

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
YENBAI JOINT-STOCK FORES-AGRICUL TURAL AND FOODSTUFFS COMPANY

Address: 279 Nguyen Phuc – Nguyen Phuc Ward – Yen Bai City – Yen Bai Province

Email: Yfatuf@gmail.com

Website: www.yfatuf.com.vn



BÁO CÁO – BỘ PHẬN VĂN PHÒNG **QUÝ IV NĂM 2018**

Kính gửi:

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.052.649.446	82.995.672.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.939.713.246	10.114.017.562
1. Tiền	111		9.939.713.246	7.114.017.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.090.241.574	70.592.085.511
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.550.751.162	5.325.172.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.350.366.300	590.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		60.887.239.400	64.779.296.310
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		301.884.712	296.801.076
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(399.583.932)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.597.414.409	2.204.028.986
1. Hàng tồn kho	141		2.955.802.880	2.237.862.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(358.388.471)	(33.833.463)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	425.280.217	85.540.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		425.280.217	85.540.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.952.440.375	28.034.650.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.9	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.952.440.375	28.034.650.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	23.824.879.891	28.034.650.764
- Nguyên giá	222		169.978.305.690	164.931.209.008
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(146.153.425.799)	(136.896.558.244)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	127.560.484	-
- Nguyên giá	228		171.000.000	75.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43.439.516)	(75.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		110.005.089.821	111.030.322.823
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		33.329.868.762	45.184.253.911
I. Nợ ngắn hạn	310		33.303.018.762	44.992.403.911
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	10.858.308.773	11.866.795.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.156.477.725	775.673.356
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	(664.260.516)	1.831.801.671
4. Phải trả người lao động	314		8.624.088.380	7.652.446.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	698.079.091	295.400.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	268.828.524	411.117.736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	11.947.116.579	21.373.709.927
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	414.380.206	785.459.074
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		26.850.000	191.850.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.22	1.850.000	1.850.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	25.000.000	190.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.675.221.059	65.846.068.912
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	76.675.221.059	65.846.068.912
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.600.880.000	47.600.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.600.880.000	47.600.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		323.060.671	323.060.671
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.655.874.059	1.362.252.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.095.406.329	16.559.875.965
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.239.529.450	1.878.786.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.855.876.879	14.681.089.150
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		110.005.089.821	111.030.322.823

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Hứa Minh Hồng

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Quốc Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - VĂN PHÒNG CÔNG TY**Quý IV năm 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	92.525.288.201	79.555.560.627	445.433.593.516	323.151.004.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL2	0	231.489.000	0	231.489.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		92.525.288.201	79.324.071.627	445.433.593.516	322.919.515.288
4. Giá vốn hàng bán	11	VL3	79.892.561.240	69.800.923.378	366.882.905.149	290.482.233.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.632.726.961	9.523.148.249	78.550.688.367	32.437.281.514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL4	337.359.744	343.950.635	1.173.469.308	1.093.040.018
7. Chi phí tài chính	22	VL5	89.472.480	46.263.065	993.185.628	220.986.408
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.485.090	37.175.671	944.661.531	156.857.621
8. Chi phí bán hàng	25	VL8.b	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL8.a	6.784.539.333	5.035.287.306	21.080.384.578	13.855.737.431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.096.074.892	4.785.548.513	57.650.587.469	19.453.597.693
11. Thu nhập khác	31	VL6	7.129.500	0	15.156.970	0
12. Chi phí khác	32	VL7		1.452.783.154	85.779.471	1.457.896.725
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.129.500	(1.452.783.154)	(70.622.501)	(1.457.896.725)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.103.204.392	3.332.765.359	57.579.964.968	17.995.700.968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL9	388.971.277	6.281.360.862	5.872.821.055	9.301.833.600
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.714.233.115	(2.948.595.503)	51.707.143.913	8.693.867.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.200	(619)	10.863	1.826
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0	0	0

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Hứa Minh Hồng

Giám đốc

Nguyễn Quốc Trinh



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - VĂN PHÒNG CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.579.964.968	17.995.700.968
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.861.720.939	8.959.274.702
- Các khoản dự phòng	03		33.833.463	(1.780.651.542)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.490.539	(12.921.380)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		180.283.680	(1.026.949.163)
- Chi phí lãi vay	06		944.661.531	156.857.621
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.601.955.120	24.291.311.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.971.828.615)	(30.508.449.202)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		393.385.423	(721.567.043)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.250.186.043)	(887.867.758)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(339.740.217)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(922.536.006)	(98.826.252)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.755.692.399)	(10.230.799.835)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.181.970	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.602.066.000)	(3.276.662.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.161.473.233	(21.432.861.323)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.608.510.550)	(2.935.687.671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.975.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.026.949.163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.601.535.550)	(1.908.738.508)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.743.183.130	26.289.963.680
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.169.776.478)	(7.611.025.513)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.372.413.600)	(16.184.299.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.799.006.948)	2.494.638.967
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(239.069.265)	(20.846.960.864)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.114.017.562	30.983.077.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64.764.949	(22.099.354)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9.939.713.246	10.114.017.562

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Hứa Minh Hồng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019


Giám đốc

Nguyễn Quốc Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty (tiếp theo)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính - Bộ phận Văn phòng Công ty**V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	116.209.743	44.968.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.823.503.503	7.069.049.496
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng</i>		
	9.939.713.246	10.114.017.562

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Đức Việt Anh	-	399.583.932
Chi nhánh Công ty TNHH Đông Hòa	1.308.651.300	833.792.256
Công ty TNHH MTV TM và gia công Trung Tín	259.389.900	237.546.540
Công ty TNHH Giấy Lọc phẩm - Đài Loan	2.233.704.200	1.379.994.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại Đạt Phương	428.597.690	-
Công ty TNHH MTV nông sản Đồng Hưng	446.663.589	81.695.470
Công ty CP JUNMA Yên Bái	-	0
Công ty Cổ phần Thiên phúc	-	0
Công ty TNHH TM XD XNK Hưng Hiệp	3.143.332.500	63.045.500
Công ty TNHH Vĩnh Hùng Cát	230.243.488	114.810.773
Phạm Hữu Chung		128.513.000
JIN CAI SHEN TECHNOLOGY CO., LTD	2.242.960.200	2.080.188.000
Khách hàng khác	257.208.295	6.002.586
Cộng	10.550.751.162	5.325.172.057

4. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP thiết bị công nghiệp và XD Bình Phát	-	571.500.000
Công ty TNHH Đức Thịnh	102.300.000	
Công ty cổ phần Kỹ thương Đại Việt	750.000.000	
Trung tâm công nghệ môi trường Việt Nhật	459.066.300	
Công ty khác	39.000.000	18.900.000
Cộng	1.350.366.300	590.400.000

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	g			

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty (tiếp theo)

Ông Phạm Quang Dương - Hồ	-	-	91.500.000	-
trợ mua xe				
Ông Trần Trọng Nghĩa - Hồ	75.000.000			
trợ mua xe				
Bảo Hiểm xã hội phải thu CNV			-	
Tiền điện thoại phải thu cá nhân			-	
Thuế TNCN phải thu	107.216.796	-	920.421	-
Tạm ứng	61.713.000	-	30.757.655	-
Tiền rút KM phải thu K.hàng	56.822.916		173.623.000	
Phải thu khác	1.132.000			
Cộng	301.884.712	-	296.801.076	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(399.583.932)		(399.583.932)
Trích lập dự phòng bổ sung			-
Giảm do không thu hồi được nợ (xóa nợ)	(399.583.932)		(399.583.932)
Số cuối kỳ	-		-

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu;	242.503.570		145.539.594	
Thành phẩm;	2.713.299.310	(358.388.471)	2.092.322.855	(33.833.463)
Cộng	2.955.802.880	(358.388.471)	2.237.862.449	(33.833.463)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	425.280.217	85.540.000
Cộng	425.280.217	85.540.000

9. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Thuế của nhà thầu nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

0

0

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	54.461.689.335	105.441.138.564	3.920.466.530	498.444.543	609.470.036	164.931.209.008
Tăng trong kỳ	1.032.317.035	2.883.444.876	1.731.818.182	(39.069.543)	-	5.608.510.550
- Do mua sắm mới	1.176.123.272	4.432.387.278				5.608.510.550
- Do phân loại TSCĐ	(143.806.237)	182.875.780		(39.069.543)		
- Do phân loại TSCĐ		(1.731.818.182)	1.731.818.182			
- Do XDCB hoàn thành						
Giảm trong kỳ	(295.759.784)	(265.654.084)	-	-	-	(561.413.868)
- Giảm theo TT145/2013/TT-BTC						
- Thanh lý, nhượng bán	(295.759.784)	(265.654.084)				(561.413.868)
Số cuối kỳ	55.198.246.586	108.058.929.356	5.652.284.712	459.375.000	609.470.036	169.978.305.690
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	26.663.055.219	64.934.249.133	844.204.618	104.925.000	609.470.036	93.135.904.006
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	46.695.526.523	87.107.341.746	2.246.292.603	237.927.336	609.470.036	136.896.558.244
- Tăng do trích khấu hao trong kỳ	3.546.066.885	5.345.831.974	783.639.648	206.816.663	-	9.818.281.423
- Tăng do điều chỉnh phân loại	2	(2)				-
- Tăng do điều chỉnh phân loại	(7.190.315)	(48.418.365)		(8.465.067)		(64.073.747)
Giảm trong kỳ	(295.759.784)	(265.654.084)	-	-	-	(561.413.868)
- Giảm theo TT145/2013/TT-BTC						
- Thanh lý, nhượng bán	(295.759.784)	(265.654.084)				(561.413.868)
Số cuối kỳ	49.938.643.311	92.139.101.269	3.029.932.251	436.278.932	609.470.036	146.153.425.799
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.766.162.812	18.333.796.818	1.674.173.927	260.517.207	-	28.034.650.764
Số cuối kỳ	5.259.603.275	15.919.828.087	2.622.352.461	23.096.068	-	23.824.879.891

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Là phần mềm kế toán cũ năm 2006 đã được thanh lý và thay thế phần mềm kế toán FAST 11 đưa vào sử dụng từ 01/01/2018

	Nguyên giá	Giá trị KH kỳ	Giá trị đã KH	Giá trị còn lại
Phần mềm Kế toán	171.000.000	43.439.516	43.439.516	127.560.484

12. Chi phí XDCB dở dang

	Số đầu năm	CP phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ/Vào CP	Số cuối kỳ
Cộng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm là công cụ dụng cụ đã phân bổ hết trong kỳ

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì	487.347.498	1.022.310.660
Công ty CP thiết bị áp lực Bách khoa	90.168.000	81.796.000
Công ty TNHH An Hoa	673.794.000	556.875.000
Công ty cổ phần Đông á	151.728.720	427.520.720
Công ty cổ phần Quốc Tế Thanh Bình	273.790.000	245.410.000
Công ty TNHH TM Phùng Hưng	240.457.250	0
Công ty TNHH SXTM Đạt Phương	-	105.387.700
Công ty CP Việt Thịnh	509.872.000	133.868.372
Công ty cổ phần Thăng Huy	156.750.000	398.700.000
Công ty TNHH TM Hóa chất Ngọc Diệp	430.980.000	118.800.000
Trần Thị Nghiệp	318.507.400	405.548.000
Trần Văn Chi	171.598.100	173.738.000
Vũ Thị Mua	346.818.200	2.014.381.300
Trần Văn Thảo	-	-
Đặng Thiết Hùng	924.753.800	674.330.300
Triệu Thiệu Lâm	476.960.100	2.022.694.800
Đào Xuân Ước	-	880.100.800
Vũ Thị Hằng	1.309.339.700	1.399.805.900
Nguyễn Trường Giang	1.545.532.400	377.942.500
Phải trả các đối tượng khác	2.749.911.605	827.585.592
Cộng	10.858.308.773	11.866.795.644

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty HUEI TAI TRADING CO	237.214.388	278.261.854
HTX tiểu thủ CN DV tổng hợp Đức Thành Phát	377.381.125	142.315.600
Công ty TNHH Thương mại và hỗ trợ đầu tư An Phát	-	-
Công ty cổ phần Thiên Phúc	84.809.121	
Công ty TNHH Giấy xuất khẩu Thái Bình	306.187.042	
Công ty TNHH MTV Quan - JIA	95.264.628	994.128
Phải trả cho các đối tượng khác	55.621.421	354.101.774
Cộng	1.156.477.725	775.673.356

16. Thuế và các khoản phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	535.649.790	20.964.208.229	22.577.761.502	-1.077.903.483
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		69.086.525	69.086.525	
Thuế nhập khẩu				
Thuế TNDN	1.271.742.621	5.872.821.055	6.755.692.399	388.871.277
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.988.725.851	1.988.725.851	0
Thuế TNCN thừa Q4.2017			-46.554.244	
Thuế tài nguyên	24.409.260	225.960.540	225.598.110	24.771.690
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		141.920.667	141.920.667	
Các loại thuế khác	0	11.000.000	11.000.000	0
Cộng	1.831.801.671	29.273.722.867	31.723.230.810	(664.260.516)

Ghi chú : Thuế TNCN nộp Quý 4/2017 là: $111.134.974 + 46.554.244 = 157.689.218$ (do Quyết toán năm 2017 thừa ra: 46.554.244 đồng)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phí bảo vệ môi trường quý III+IV năm 2018	564.000.000	240.400.000
Trích trước Phí Kiểm toán 06T cuối năm 2018	55.000.000	55.000.000
Trích trước tiền đo đạc mẫu phân tích môi trường	79.079.091	
Trích trước tiền Bảo hộ LĐ theo khoán	-	-
Cộng	698.079.091	295.400.000

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi thuế TNCN với tiền lãi vay phải trả	86.771	6.596.935
Kinh phí công đoàn	145.751.106	16.785.996
Tiền thuế TNCN trả cho CNV		-
Bảo hiểm xã hội		316.114.840
Bảo hiểm tai nạn lao động		-
Phải trả cổ tức		15.119.965
Tiền sáng kiến cải tiến KT	112.400.000	56.500.000
Phải trả khác	10.590.647	

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty (tiếp theo)

Cộng			268.828.524	411.117.736
19. Vay, nợ thuê TC ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	11.947.116.579	11.947.116.579	21.372.319.273	21.372.319.273
Cộng	11.947.116.579	11.947.116.579	21.372.319.273	21.372.319.273

Chi tiết phát sinh các khoản vay trong kỳ như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát	Số tiền vay đã trả	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	20.780.919.732	42.668.656.260	51.852.459.413	11.597.116.579
Vay ngắn hạn các cá nhân	592.790.195	1.074.526.870	1.317.317.065	350.000.000
	21.373.709.927	43.743.183.130	53.169.776.478	11.947.116.579

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là chi phí tiền lương bổ sung, nghỉ phép năm, bảo hộ lao động phải trả cho người lao động

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu năm	Tăng do PP từ LN	chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	175.921.117	587.243.566	1.382.516.000	178.553.566
Quỹ phúc lợi	609.537.957	587.243.566	163.050.000	235.826.640
	785.459.074	1.174.487.132	1.545.566.000	414.380.206

Trong kỳ Chuyển nguồn từ quỹ phúc lợi sang quỹ khen thưởng là: 797.904.883 đồng

22. Phải trả người bán dài hạn

Công ty TNHH thiết bị công nghiệp HTC Vĩnh Phúc

DNTN Sinh hóa Phương Toàn

Hainan DongFang Dahui Starch Produce Co., LTD

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
1.850.000	1.850.000
	-
1.850.000	1.850.000

23. Phải trả dài hạn khác

Ông Hà Xuân Quảng

Công ty TNHH DV vận tải Đỗ Cường

Doanh nghiệp tư nhân Bốn Sao

Phạm Hữu Chung - Tiền đặt cọc mua bã sắn tươi

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
5.000.000	5.000.000
20.000.000	20.000.000
-	15.000.000
-	150.000.000
25.000.000	190.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VẤN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

10. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	47.600.880.000	323.060.671	410.455.470	20.483.516.950	68.817.913.091
Lợi nhuận trong kỳ				10.769.223.584	10.769.223.584
Trích lập các quỹ trong kỳ			951.796.806	(2.153.593.611)	(1.201.796.805)
Lợi nhuận tăng chuyển về từ các Đơn vị				3.911.865.566	3.911.865.566
Lợi nhuận giảm do chuyển về từ các Đơn vị				(266.837.324)	(266.837.324)
Chi cổ tức				(16.184.299.200)	(16.184.299.200)
Tăng vốn ĐL từ LN CPP				-	-
Tăng vốn ĐL từ các quỹ				-	-
Số dư cuối năm trước	47.600.880.000	323.060.671	1.362.252.276	16.559.875.965	65.846.068.912
Số dư đầu năm nay	47.600.880.000	323.060.671	1.362.252.276	16.559.875.965	65.846.068.912
Lợi nhuận trong kỳ				51.707.143.913	51.707.143.913
Lợi nhuận tăng do truy thu thuế TNDN				8.647.000	8.647.000
Lợi nhuận tăng chuyển về từ các Đơn vị				533.518.450	533.518.450
Lợi nhuận giảm do chuyển về từ các Đơn vị				(17.873.256.484)	(17.873.256.484)
Trích lập các quỹ trong kỳ			293.621.783	(293.621.783)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(1.174.487.132)	(1.174.487.132)
Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo				-	-
Chi cổ tức năm 2017				(12.852.237.600)	(12.852.237.600)
Chi cổ tức năm 2018 lần 1				(9.520.176.000)	(9.520.176.000)
Tăng vốn ĐL từ LN CPP				-	-
Tăng vốn ĐL từ các quỹ				-	-
Số dư cuối năm nay	47.600.880.000	323.060.671	1.655.874.059	27.695.406.329	76.675.321.059

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	47.600.880.000	47.600.880.000
Thặng dư vốn cổ phần	323.060.671	323.060.671
	47.923.940.671	47.923.940.671
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	47.600.880.000	47.600.880.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	-
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	4.760.088	4.760.088
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.760.088	4.760.088
+ Cổ phiếu phổ thông	4.760.088	4.760.088
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.760.088	4.760.088
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1.655.874.059	1.362.252.276
20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	4.632.981.976	5.173.846.558
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.857.000.000
Ngoại tệ các loại: USD	407.019,290	152.167,310

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng	Năm nay	Năm trước
cấp dịch vụ	445.433.593.516	323.151.004.288
hàng hóa	445.433.593.516	323.151.004.288
Trong đó: Doanh thu nội địa	298.534.853.262	187.691.527.070
DT xuất bán nội bộ	56.796.211.635	50.542.832.703
DT xuất khẩu trực tiếp	90.102.528.619	84.916.644.515
- DT Sản phẩm Giấy vàng mã:	78.841.621.300	70.096.028.300
Tương đương Tiền USD	3.429.980,0	3.079.650,00
- DT Sản phẩm Giấy để XK	11.260.907.319	14.820.616.215
Tương đương Tiền USD	490.028,60	653.488,24
- DT Sản phẩm Tinh bột sắn:	-	-
Quy ra USD	-	-
Tổng cộng USD:	3.920.008,60	3.743.338,24
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	445.433.593.516	323.151.004.288

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	-	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	366.882.905.149	290.482.233.774
	366.882.905.149	290.482.233.774
4. Doanh thu hoạt động tài	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	989.875.665	1.026.949.163
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	183.593.643	66.090.855
	1.173.469.308	1.093.040.018
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	48.524.097	156.857.621
- Lãi tiền vay;	944.661.531	64.128.787
	993.185.628	220.986.408
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác từ xử lý nợ	8.181.970	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6.975.000	-
	15.156.970	-
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt; chậm nộp	57.055.587	1.142.850
- Thuế chậm nộp với người bán	28.723.884	1.450.529.238
- Chi phí khác		6.224.637
	85.779.471	1.457.896.725
8. Chi phí bán hàng và chi phí	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	10.784.103.477	7.389.085.830
Chi phí vật liệu quản lý	374.630.730	284.200.594
Chi phí đồ dùng văn phòng	784.015.813	491.711.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.134.487.495	985.890.094
Thuế, phí và lệ phí	1.890.642.149	2.227.164.469
Chi phí dự phòng	239.238.579	(1.780.651.542)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.461.066.457	715.136.676
Chi phí bằng tiền khác	1.412.199.878	3.543.199.764
Cộng	21.080.384.578	13.855.737.431
b) Các khoản chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng	0	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế TNDN tính trên

TN chịu thuế năm hiện hành

Năm nay

5.872.821.055

5.872.821.055

Năm trước

9.301.833.600

9.301.833.600

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Hứa Minh Hồng



Giám đốc

Nguyễn Quốc Trinh